

CHƯƠNG II : KẾ TOÁN TÀI SẢN BẰNG TIỀN VÀ CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU TRONG DOANH NGHIỆP

I - KẾ TOÁN TÀI SẢN BẰNG TIỀN

1. Những quy định chung về hạch toán tài sản bằng tiền và xử lý ảnh hưởng thay đổi chênh lệch tỷ giá hối đoái

Tài sản bằng tiền của doanh nghiệp gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ở các ngân hàng, kho bạc, các công ty tài chính và các khoản tiền đang chuyển, bao gồm cả tiền Việt Nam, ngân phiếu, ngoại tệ, vàng bạc và các kim loại quý hiếm, ...

Việc hạch toán tài sản bằng tiền phải tuân theo những quy định hiện hành và chế độ quản lý, lưu thông tiền tệ của Nhà nước.

- Hạch toán tài sản bằng tiền sử dụng đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam
- Những doanh nghiệp có sử dụng ngoại tệ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh phải quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam, hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán (Nếu được chấp thuận) để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam, hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán về nguyên tắc phải sử dụng tỷ giá hối đoái ngày giao dịch, tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ (Gọi tắt là tỷ giá giao dịch)
 - Khi phát sinh các nghiệp vụ **thu bằng ngoại tệ**, căn cứ vào tỷ giá giao dịch để quy đổi sang Đồng Việt Nam để ghi sổ kế toán.
 - Khi phát sinh các nghiệp vụ **chi bằng ngoại tệ**, căn cứ vào tỷ giá thực tế thu ngoại tệ trong trong kỳ để ghi sổ (Gọi tắt là tỷ giá thực tế ghi sổ). Khi tính tỷ giá thực tế chi ngoại tệ (tỷ giá thực tế ghi sổ) có thể áp dụng một trong các phương pháp sau:
 - Phương pháp giá bình quân gia quyền
 - Phương pháp nhập trước, xuất trước
 - Phương pháp nhập sau, xuất trước
- Đối với các **tài khoản Doanh thu, Hàng tồn kho, TSCĐ, Chi phí** khi phát sinh nghiệp vụ bằng ngoại tệ, căn cứ vào tỷ giá giao dịch để ghi sổ kế toán.
- Đối với **Bên Nợ** các tài khoản **Nợ phải thu; Bên Có** các tài khoản **Nợ phải trả** khi phát sinh nghiệp vụ bằng ngoại tệ, căn cứ vào tỷ giá giao dịch để ghi sổ kế toán.
- Đối với **Bên Có** các tài khoản **Nợ phải thu; Bên Nợ** các tài khoản **Nợ phải trả** khi phát sinh nghiệp vụ bằng ngoại tệ, căn cứ vào tỷ giá ngày nhận nợ (Gọi tắt là tỷ giá thực tế ghi sổ) để ghi sổ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá trong kỳ phản ánh vào tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi tỷ giá hối đoái) hoặc tài khoản 635 - Chi phí tài chính (nếu lỗ tỷ giá hối đoái). Cuối cuối năm tài chính, kế toán đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá hối đoái bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh vào tài khoản 413 (4131).

Ngoại tệ được hạch toán chi tiết theo từng loại nguyên tệ trên Tài khoản 007 - Ngoại tệ các loại (Tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán).

Nguyên tắc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái.

- **Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh:**

Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính hoặc ngày kết thúc năm tài chính khác với năm dương lịch (đã được chấp thuận) của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Đối với doanh nghiệp vừa có hoạt động kinh doanh, vừa có hoạt động đầu tư XD/CB, nếu phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư XD/CB thì cũng xử lý các chênh lệch tỷ giá hối đoái này vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

• **Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng (giai đoạn trước hoạt động):**

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm tài chính của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán (Chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái).

Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng (lỗ hoặc lãi tỷ giá hối đoái) không tính vào trị giá TSCĐ mà kết chuyển toàn bộ vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính của năm tài chính có TSCĐ và các tài sản đầu tư hoàn thành đưa vào hoạt động hoặc phân bổ tối đa là 5 năm (kể từ khi công trình đưa vào hoạt động).

Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính và ở thời điểm quyết toán, bàn giao đưa TSCĐ vào sử dụng (lỗ hoặc lãi tỷ giá hối đoái) không tính vào trị giá TSCĐ hoàn thành đầu tư mà phân bổ vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính của các kỳ kinh doanh tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm (kể từ khi công trình đưa vào hoạt động).

- Đối với vàng, bạc, đá quý phản ánh ở tài khoản tài sản bằng tiền chỉ áp dụng cho các doanh nghiệp không có chức năng kinh doanh vàng, bạc, kim khí quý, đá quý. Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý phải theo dõi số lượng, trọng lượng, quy cách phẩm chất và giá trị của từng thứ, từng loại. Giá vàng, bạc, kim khí quý, đá quý được tính theo giá thực tế (giá hoá đơn hoặc giá được thanh toán).

Khi tính giá xuất của vàng, bạc, kim khí quý, đá quý áp dụng một trong các phương pháp :

- Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp tính giá thực tế đích danh
- Phương pháp nhập trước, xuất trước;
- Phương pháp nhập sau, xuất trước.

2. Kế toán tiền mặt

2.1. Chứng từ kế toán và những quy định trong hạch toán tiền mặt

Tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp bao gồm tiền Việt Nam, kể cả ngân phiếu, ngoại tệ, vàng bạc, kim khí quý. Kế toán tiền mặt cần tuân theo những quy định sau:

- Chỉ phản ánh vào TK111 - Tiền mặt, số tiền mặt, ngân phiếu, ngoại tệ, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý thực tế nhập, xuất quỹ tiền mặt. Đối với những khoản tiền thu được chuyển nộp ngay vào ngân hàng (không qua quỹ tiền mặt của đơn vị) thì không ghi bên Nợ TK 111 - Tiền mặt mà ghi vào bên Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển.
- Các khoản tiền, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại doanh nghiệp xây lắp thì việc quản lý và hạch toán như các loại tài sản bằng tiền của đơn vị. Riêng vàng, bạc, kim khí quý, đá quý trước khi nhập quỹ phải làm đầy đủ các thủ tục về cân, đong, đo, đếm số lượng và trọng lượng, giám định chất lượng. Sau đó tiến hành niêm phong, có xác nhận của người ký cược, ký quỹ trên dấu niêm phong.
- Khi tiến hành nhập, xuất quỹ tiền mặt phải có phiếu thu, phiếu chi hoặc chứng từ nhập, xuất vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và có đủ chữ ký của người nhận, người giao, người cho phép nhập, xuất quỹ theo quy định của chế độ chứng từ kế toán. Một số trường hợp phải có lệnh nhập quỹ, xuất quỹ đính kèm.
- Kế toán quỹ tiền mặt phải chịu trách nhiệm mở sổ kế toán quỹ tiền mặt, ghi chép hàng ngày, liên tục theo trình tự phát sinh các khoản thu, chi, xuất, nhập quỹ tiền mặt, ngân phiếu, ngoại tệ, vàng bạc, kim khí quý, đá quý và tính ra số tồn quỹ ở mọi thời điểm. Riêng vàng, bạc, kim khí quý, đá quý nhận ký cược, ký quỹ phải theo dõi riêng một sổ hay một phần sổ.

- Thủ quỹ chịu trách nhiệm quản lý và nhập, xuất tiền mặt, ngân phiếu, ngoại tệ, vàng bạc, kim khí quý, đá quý tại quỹ tiền mặt. Hàng ngày thủ quỹ phải kiểm kê số tồn quỹ tiền mặt thực tế, đối chiếu với sổ liệu, sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt. Nếu có chênh lệch kế toán và thủ quỹ phải kiểm tra lại để xác định nguyên nhân và kiến nghị biện pháp xử lý chênh lệch.

2.2. Tài khoản sử dụng:

Để hạch toán tổng hợp thu - chi tiền mặt, kế toán sử dụng TK 111 "Tiền mặt.

Kết cấu TK 111 như sau:

Bên Nợ :

- Các khoản tiền mặt, ngân phiếu, vàng, bạc, đá quý nhập quỹ
- Tiền mặt, ngân phiếu, ngoại tệ, vàng bạc thừa phát hiện khi kiểm kê
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ tăng (đối với tiền mặt ngoại tệ)

Bên Có:

- Tiền mặt, ngân phiếu, ngoại tệ, vàng, bạc, đá quý xuất quỹ
- Tiền mặt, ngân phiếu, ngoại tệ, vàng bạc thiếu ở quỹ tiền mặt
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ giảm (đối với tiền mặt ngoại tệ).

Số dư bên Nợ: Tiền mặt, ngân phiếu, ngoại tệ, vàng bạc, đá quý còn tồn quỹ.

Tài khoản 111 - Tiền mặt được chi tiết thành 3 TK cấp II.

- TK 1111 - Tiền Việt Nam.
- TK 1112 - Ngoại tệ.
- TK 1113 - Vàng bạc, kim khí quý, đá quý.

2.3. Kế toán thu - chi tiền mặt bằng tiền Ngân hàng Việt Nam

- ✓ Khi thu tiền bán hàng, kế toán ghi:
 - Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
Nợ TK 111 - Tiền mặt (1111)
Có TK 511 - Doanh thu bán hàng
Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ
Có TK 333 - Thuế và các khoản nộp Nhà nước (3331)
 - Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp
Nợ TK 111 - Tiền mặt (1111)
Có TK 511 - Doanh thu bán hàng
Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ
- ✓ Khi thu tiền từ các hoạt động tài chính, hoạt động khác, ghi:
Nợ TK 111 - Tiền mặt (1111)
Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.
Có TK 711 - Thu nhập khác.
Có TK 333 - Thuế và các khoản nộp Nhà nước (3331)
- ✓ Khi thu tiền từ các khoản nợ phải thu, ghi:
Nợ TK 111 - Tiền mặt (1111)
Có TK 131 - Phải thu khách hàng.
Có TK 136 - Phải thu nội bộ.
Có TK 138 - Phải thu khác.
Có TK 141 - Tạm ứng.
Có TK 144 - Thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn.
Có TK 244 - Thế chấp, ký cược, ký quỹ dài hạn.
- ✓ Nhận vốn ngân sách, cấp trên cấp, nhận vốn góp liên doanh bằng tiền mặt, ghi:
Nợ TK 111 - Tiền mặt (1111)
Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.
- ✓ Khi thu tiền từ các hoạt động đầu tư, ghi:
Nợ TK 111 - Tiền mặt (1111)
Có TK 121, 128, 221, 222, 223, 228...
- ✓ Khi xuất tiền mặt để mua vật tư, hàng hoá, tài sản.
 - Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi

- Nợ TK 151, 152, 153, 156, 157, 211, 213...
- Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
- Có TK 111 - Tiền mặt (1111)
- Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp.
- Nợ TK 156 - Hàng hoá
- Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình
- Có TK 111 - Tiền mặt (1111)
- ✓ Khi xuất tiền mặt để trả tiền vay, các khoản phải trả.
- Nợ TK 311 - Vay ngắn hạn.
- Nợ TK 341 - Vay dài hạn.
- Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán.
- Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp NN.
- Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ.
- Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác
- Có TK 111 - Tiền mặt (1111).
- ✓ Khi xuất tiền mặt để chi cho các hoạt động đầu tư tài chính.
- Nợ TK 121, 128, 221, 222, 223
- Nợ TK 635 - Chi phí tài chính
- Có TK 111 - Tiền mặt (1111)
- ✓ Khi xuất tiền mặt ký cược, ký quỹ, ghi.
- Nợ TK 144 - Thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn
- Nợ TK 244 - Ký cược, ký quỹ dài hạn.
- Có TK 111 - Tiền mặt (1111)
- ✓ Khi xuất tiền mặt gửi vào ngân hàng, tạm ứng, ghi:
- Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121)
- Nợ TK 141 - Tiền tạm ứng.
- Có TK 111 - Tiền mặt (1111)

2.4. Kế toán thu - chi ngoại tệ :

Nhập quỹ tiền mặt bằng ngoại tệ, căn cứ vào tỷ giá giao dịch của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc tỷ giá mua bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để quy đổi sang Đồng Việt Nam để ghi sổ kế toán, ghi:

- ✓ Khi bán hàng thu bằng ngoại tệ, ghi:
- Nợ TK 111 - Tiền mặt (1112)
- Có TK 511 - Doanh thu bán hàng
- Có TK 333 - Thuế và các khoản nộp NN(3331)
- Đồng thời ghi: Nợ TK 007 - Nguyên tệ
- ✓ Các khoản doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác bằng ngoại tệ:
- Nợ TK 111 - Tiền mặt (1112)
- Có TK 515 - Doanh thu HĐTC
- Có TK 711 - Thu nhập khác
- Có TK 333 - Thuế và các khoản nộp NN(3331)
- Đồng thời ghi: Nợ TK 007 - Nguyên tệ
- ✓ Khi thu được tiền nợ phải thu bằng ngoại tệ (Phải thu khách hàng, phải thu nội bộ...):
- Nếu phát sinh lỗi chênh lệch tỷ giá trong giao dịch thanh toán nợ phải thu, ghi:
- Nợ các TK 111 (1112) (Tỷ giá hối đoái ngày giao dịch)
- Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗi tỷ giá hối đoái)
- Có TK 131, 136, 138 (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán).
- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái khi thanh toán nợ phải thu bằng ngoại tệ, ghi:
- Nợ TK 111 (1112) (Tỷ giá hối đoái ngày giao dịch)
- Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái)
- Có TK 131, 136, 138... (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán).

- Đồng thời ghi: *Nợ TK 007 - Nguyên tệ*
- Khi phát sinh các khoản vay bằng ngoại tệ, ghi:
 - Nợ TK 111 (1112) (Tỷ giá hối đoái ngày giao dịch)*
 - Có TK 311, 341 (Tỷ giá hối đoái ngày giao dịch)*
- Xuất quỹ tiền mặt bằng ngoại tệ để thanh toán, chi trả cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh. Nếu có chênh lệch giữa tỷ giá thực tế thu ngoại tệ trong kỳ và tỷ giá ngày phát sinh nghiệp vụ chi ngoại tệ thì phản ánh số chênh lệch này trên tài khoản 515 (nếu lãi tỷ giá hối đoái) hoặc tài khoản 635 - Chi phí tài chính (nếu lỗ tỷ giá hối đoái):*
- ✓ Khi mua hàng hoá, dịch vụ thanh toán bằng ngoại tệ:
 - Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch mua vật tư, hàng hoá, TSCĐ, dịch vụ:
 - Nợ TK 151, 152, 153, 156, 157, 211, 213, 241, 623, 627, 641, 642, 133... (Theo tỷ giá hối đoái ngày giao dịch)*
 - Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)*
 - Có TK 111 (1112) (Theo tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán).*
 - Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái trong giao dịch mua ngoài hàng hoá, dịch vụ, ghi:
 - Nợ TK 151, 152, 153, 156, 157, 211, 213, 241, 623, 627, 641, 642, 133... (Theo tỷ giá hối đoái ngày giao dịch)*
 - Có TK 111 (1112) (Theo tỷ giá ghi sổ kế toán)*
 - Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái).*
 - ✓ Khi thanh toán nợ phải trả (Phải trả người bán, vay ngắn hạn, dài hạn, nợ dài hạn, ...):
 - Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả, ghi:
 - Nợ TK 311, 315, 331, 336, 341, 342... (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán)*
 - Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)*
 - Có TK 111 (1112) (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán).*
 - Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả, ghi:
 - Nợ TK 311, 315, 331, 336, 341, 342... (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán)*
 - Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái)*
 - Có TK 111 (1112) (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán).*
 - ✓ Khi xuất quỹ tiền mặt bằng tiền Việt Nam để mua ngoại tệ nhập quỹ:
 - Nợ TK 111 - Tiền mặt (1112)*
 - Có TK 111 - Tiền mặt (1111)*
- Đồng thời ghi: *Nợ TK 007 - Nguyên tệ*
- ✓ Khi bán ngoại tệ thu bằng tiền Việt Nam:
 - Nếu tỷ giá hối đoái ngày xuất bán > tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán trong kỳ, kế toán ghi:
 - Nợ TK 111 - Tiền mặt (1111)*
 - Có TK 515 - Doanh thu HĐTC*
 - Có TK 111 - Tiền mặt (1112)*
- Đồng thời ghi: *Có TK 007 - Nguyên tệ*
- Nếu tỷ giá hối đoái ngày xuất bán < tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán trong kỳ, kế toán ghi:
 - Nợ TK 111 - Tiền mặt (1111)*
 - Nợ TK 635 - Chi phí tài chính*
 - Có TK 111 - Tiền mặt (1112)*
- Đồng thời ghi: *Có TK 007 - Nguyên tệ*
- Thời điểm cuối năm tài chính, doanh nghiệp phải đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán) theo tỷ giá hối đoái bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính, có thể phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái (lãi hoặc lỗ). Doanh nghiệp phải chi tiết khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ này của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động) (TK 4132) và của hoạt động sản xuất, kinh doanh (TK 4131):*
- ✓ Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái, ghi:
 - Nợ TK 111 (1112)*
 - Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131, 4132).*

- ✓ Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái, ghi:
Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131, 4132)
Có TK 111 (1112)

2.5. Kế toán vàng bạc, kim khí quý, đá quý tại quỹ.

Đối với các doanh nghiệp không có chức năng kinh doanh vàng bạc, đá quý, khi có nghiệp vụ phát sinh liên quan đến các tài sản này thì phản ánh vào TK 111 (1113). Do vàng, bạc, đá quý có giá trị cao nên khi mua cần có đầy đủ các thông tin như: ngày mua, mẫu mã, độ tuổi, giá thanh toán... Các loại vàng, bạc, đá quý được ghi sổ theo giá thực tế, khi xuất có thể sử dụng một trong các phương pháp tính giá thực tế như: phương pháp giá đơn vị bình quân; nhập trước, xuất trước; nhập sau, xuất trước hay phương pháp đặc điểm riêng. Song từng loại vàng bạc, đá quý lại có những đặc điểm riêng và giá trị khác nhau nên sử dụng phương pháp đặc điểm riêng để tính giá vàng bạc, đá quý xuất dùng là chính xác nhất.

- ✓ Khi nhập vàng, bạc, đá quý, ghi:
Nợ TK 111 - Tiền mặt (1113)
Có TK 111 - Tiền mặt (1111, 1112).
Có TK 511 - Doanh thu bán hàng.
Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.
Có TK 144 - Thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn.
Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.
- ✓ Khi xuất vàng, bạc, đá quý để cầm cố, ký quỹ, ký cược hoặc để thanh toán, nếu có chênh lệch giữa giá gốc và giá thanh toán, phần chênh lệch sẽ được phản ánh vào TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản, kế toán ghi:
Nợ TK 311 - Vay ngắn hạn.
Nợ TK 331 - Phải trả người bán.
Nợ TK 144 - Thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn.
Nợ (Có) TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản
Có TK 111 - Tiền mặt (1113)

Sổ kế toán:

Đối với thủ quỹ, hàng ngày căn cứ vào chứng từ thu, chi lập báo cáo quỹ gửi cho kế toán quỹ. Kế toán quỹ căn cứ vào chứng từ thu, chi và báo cáo quỹ ghi vào các sổ kế toán tổng hợp.

Kế toán tiền mặt tại quỹ doanh nghiệp sử dụng các sổ kế toán tổng hợp tùy thuộc vào hình thức kế toán đơn vị áp dụng.

Trong hình thức NKCT bên có TK 111 được phản ánh trên NKCT số 1. Số phát sinh bên nợ TK 111 được phản ánh trên bảng kê số 1.

Trong hình thức kế toán nhật ký chung, căn cứ vào chứng từ gốc kế toán phản ánh vào nhật ký chung, nhật ký thu tiền, nhật ký chi tiền. Đồng thời căn cứ vào nhật ký chung để vào sổ cái TK 111 và sổ cái các tài khoản liên quan.

Ngoài ra, để theo dõi chi tiết các loại nguyên tệ kế toán mở sổ chi tiết TK 007.

3. Kế toán tiền gửi ngân hàng.

3.1. Chứng từ kế toán và những quy định trong hạch toán tiền gửi Ngân hàng

Căn cứ để hạch toán tiền gửi Ngân hàng là các giấy báo Có, giấy báo Nợ hoặc bản sao kinh doanh của Ngân hàng kèm theo các chứng từ gốc (ủy nhiệm chi, ủy nhiệm thu, séc chuyển khoản, séc bảo chi...).

Khi nhận được chứng từ của Ngân hàng gửi đến, kế toán phải kiểm tra đối chiếu với chứng từ gốc kèm theo. Nếu có sự chênh lệch giữa số liệu trên sổ kế toán của đơn vị, số liệu ở chứng từ gốc với số liệu trên chứng từ của Ngân hàng thì đơn vị phải thông báo cho Ngân hàng để cùng đối chiếu, xác minh và xử lý kịp thời. Cuối tháng, chưa xác định được nguyên nhân chênh lệch thì kế toán ghi sổ theo số liệu của Ngân hàng trên giấy báo Nợ, báo Có hoặc bản sao kê. Số chênh lệch (nếu có) ghi vào bên Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (nếu số liệu của kế toán lớn hơn số liệu của Ngân hàng) hoặc được ghi vào bên Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388) (nếu số liệu của kế toán nhỏ hơn số liệu của Ngân hàng). Sang tháng sau, tiếp tục kiểm tra, đối chiếu, xác định nguyên nhân để điều chỉnh số liệu ghi sổ.

Tại những đơn vị có những tổ chức, bộ phận phụ thuộc, có thể mở tài khoản chuyên thu, chuyên chi, mở tài khoản thanh toán phù hợp để thuận tiện cho công tác giao dịch, thanh toán. Kế toán phải mở sổ chi tiết theo từng loại tiền gửi (tiền Đồng Việt nam, ngoại tệ các loại)

Phải tổ chức hạch toán chi tiết theo từng ngân hàng để tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

3.2. Tài khoản sử dụng:

Để phản ánh tình hình biến động về tiền gửi kế toán sử dụng TK 112 - Tiền gửi ngân hàng. Tài khoản 112 dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động các khoản tiền gửi của DN tại các ngân hàng và các Công ty tài chính. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 112

Bên Nợ:

- Các khoản tiền gửi ở Ngân hàng và các tổ chức tài chính tăng trong kỳ
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ tăng (đối với tiền gửi ngoại tệ).

Bên Có:

- Các khoản tiền gửi ở Ngân hàng và các tổ chức tài chính giảm trong kỳ
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ giảm (đối với tiền gửi ngoại tệ).

Số dư bên Nợ: Số dư các khoản tiền gửi ở Ngân hàng, các tổ chức tài chính hiện còn cuối kỳ

Tài khoản 112 - Tiền gửi ngân hàng, có 3 tài khoản cấp hai:

- TK 1121 - Tiền Việt Nam
- TK 1122 - Ngoại tệ
- TK 1123 - Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý

3.3. Kế toán tiền gửi Ngân hàng bằng tiền Việt Nam

- ✓ Xuất quỹ tiền mặt gửi vào tài khoản tại Ngân hàng, ghi:
Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121)
Có TK 111 - Tiền mặt
- ✓ Nhận được giấy "Báo Có" của Ngân hàng về số tiền đang chuyển, ghi:
Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121)
Có TK 113 - Tiền đang chuyển
- ✓ Thu hồi các khoản ký cược, ký quỹ bằng TGNH, ghi:
Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121)
Có TK 144, 244
- ✓ Nhận tiền ứng trước hoặc khách hàng trả nợ, căn cứ vào giấy "Báo Có" của Ngân hàng, ghi:
Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121)
Có TK 131 - Phải thu của khách hàng
- ✓ Nhận các khoản ký quỹ, ký cược bằng tiền gửi Ngân hàng, ghi:
Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121)
Có TK 344 - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- ✓ Khi thu tiền bán hàng qua TK TGNH, Ngân hàng đã "Báo Có", kế toán ghi:
 - Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121)
Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ
Có TK 333 - Thuế và các khoản nộp Nhà nước (3331)
 - Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp
Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121)
Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ
- ✓ Khi thu tiền từ các hoạt động tài chính, hoạt động khác, ghi:
Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121)
Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.
Có TK 711 - Thu nhập khác.
Có TK 333 - Thuế và các khoản nộp Nhà nước (3331)
- ✓ Khi thu tiền từ các khoản nợ phải thu, ghi:

- Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121)
 - Có TK 131 - Phải thu khách hàng.
 - Có TK 136 - Phải thu nội bộ.
 - Có TK 138 - Phải thu khác.
 - Có TK 141 - Tạm ứng.
- ✓ Nhận vốn ngân sách cấp, cấp trên cấp, nhận vốn góp liên doanh, vốn cổ phần... bằng TGNH:
 - Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121)
 - Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.
- ✓ Khi thu tiền từ các hoạt động đầu tư, ghi
 - Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121)
 - Có TK 121, 128, 221, 222, 223, 228...
- ✓ Khi rút TGNH để mua vật tư, hàng hoá, TSCĐ
 - Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi
 - Nợ TK 151, 152, 156, 157, 211, 213
 - Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
 - Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121)
 - Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp.
 - Nợ TK 151, 152, 156, 157, 211, 213
 - Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
 - Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121)
- ✓ Khi rút TGNH để trả tiền vay, các khoản phải trả.
 - Nợ TK 311, 315, 341, 331, 333, 336, 338...
 - Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121)
- ✓ Khi rút TGNH để đầu tư tài chính và chi phí cho các hoạt động đầu tư tài chính.
 - Nợ TK 121, 128, 221, 222, 223
 - Nợ TK 635...
 - Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121)
- ✓ Khi rút TGNH ký cược, ký quỹ, ghi.
 - Nợ TK 144 - Thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn
 - Nợ TK 244 - Ký cược, ký quỹ dài hạn.
 - Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121)
- ✓ Khi rút TGNH để giao tạm ứng, ghi:
 - Nợ TK 141 - Tiền tạm ứng.
 - Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121)
- ✓ Khi rút TGNH để trả tiền chi phí cho các hoạt động của doanh nghiệp, ghi:
 - Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung
 - Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng
 - Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp
 - Nợ TK 635 - Chi phí tài chính
 - Nợ TK 811 - Chi phí khác
 - Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
 - Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121)
- ✓ Khi phát sinh chênh lệch số liệu trên sổ kế toán của doanh nghiệp với số liệu trên chứng từ của ngân hàng, cuối tháng chưa xác định được nguyên nhân.
 - Nếu số liệu trên sổ kế toán lớn hơn số liệu của ngân hàng
 - Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381)
 - Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng
- Khi xác định được nguyên nhân
 - ✓ Nếu do ngân hàng ghi thiếu
 - Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng
 - Có TK 138 - Phải thu khác(1381)
 - ✓ Nếu do kế toán ghi thừa

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Nợ TK 711 - Thu nhập khác.

Có TK 138 - Phải thu khác (1381)

- Nếu số liệu trên sổ kế toán nhỏ hơn số liệu của ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381)

- Khi xác định được nguyên nhân:

- Nếu do ngân hàng ghi thừa, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381)

- Nếu do kế toán ghi thiếu, tùy thuộc vào nguyên nhân, khi xử lý, kế toán ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng

Có TK 333 - Thuế và các khoản nộp NN (3331)

Có TK 136 - Phải thu nội bộ

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

- ✓ Hàng tháng, thu lãi TGNH, căn cứ vào giấy báo Có, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

2.4. Kế toán tiền gửi Ngân hàng bằng ngoại tệ :

Kế toán thực hiện tương tự phần kế toán thu chi tiền mặt bằng ngoại tệ

Hàng ngày căn cứ vào chứng từ “Báo Nợ”, “Báo Có” của Ngân hàng ghi vào các sổ kế toán tổng hợp. Kế toán tiền gửi Ngân hàng sử dụng các sổ kế toán tổng hợp tùy thuộc vào hình thức kế toán đơn vị áp dụng.

Trong hình thức Nhật ký chứng từ, số phát sinh bên Có TK 112 được phản ánh trên NKCT số 2, số phát sinh bên nợ TK 112 được phản ánh trên bảng kê số 2 - TK 112.

Trong hình thức kế toán nhật ký chung, căn cứ vào chứng từ gốc kế toán phản ánh vào nhật ký chung, nhật ký thu tiền, nhật ký chi tiền. Đồng thời căn cứ vào nhật ký chung để vào sổ cái TK 112 và sổ cái các tài khoản liên quan.

Ngoài ra, để theo dõi chi tiết các loại nguyên tệ kế toán mở sổ chi tiết TK 007.

3. Kế toán tiền đang chuyển.

3.1. Chứng từ kế toán và những quy định trong hạch toán tiền đang chuyển

Tiền đang chuyển là các khoản tiền của doanh nghiệp đã nộp vào ngân hàng, kho bạc Nhà nước hoặc đã gửi vào bưu điện để chuyển cho ngân hàng hay đã làm thủ tục chuyển tiền từ tài khoản tại ngân hàng đối đổi ở thời điểm cuối năm tài chính theo tỷ lệ trả cho đơn vị khác nhưng chưa nhận được giấy báo nợ hay bản kê sao của ngân hàng. Tiền đang chuyển gồm tiền Ngân hàng Việt Nam và ngoại tệ các loại phát sinh trong các trường hợp:

- Thu tiền mặt hoặc séc nộp thẳng cho ngân hàng.
- Chuyển tiền qua bưu điện để trả cho đơn vị khác.
- Các khoản tiền cấp phát, trích chuyển giữa đơn vị chính với đơn vị phụ thuộc, giữa cấp trên với cấp dưới giao dịch qua ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy báo Nợ hoặc báo Có...

Kế toán theo dõi tiền đang chuyển cần lưu ý:

- Séc bán hàng thu được phải nộp vào ngân hàng trong phạm vi thời hạn giá trị của séc.
- Các khoản tiền giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ qua ngân hàng phải đối chiếu thường xuyên để phát hiện sai lệch kịp thời.
- Tiền đang chuyển có thể cuối tháng mới phản ánh một lần sau khi đã đối chiếu với ngân hàng.

Kế toán tiền đang chuyển sử dụng các chứng từ :

- Bảng kê nộp séc
- Ủy nhiệm chi

- Giấy “Báo Có” của Ngân hàng

3.2. Tài khoản sử dụng:

Kế toán tiền đang chuyển sử dụng TK 113 “Tiền đang chuyển” để phản ánh tình hình và sự biến động tiền đang chuyển của doanh nghiệp. Nội dung ghi chép của TK 113 như sau:

Bên Nợ: Các khoản tiền đang chuyển tăng trong kỳ.

Bên Có: Các khoản tiền đang chuyển giảm trong kỳ.

Số dư bên Nợ: Các khoản tiền còn đang chuyển đến cuối kỳ.

TK 113 được chi tiết thành 2 tài khoản cấp hai:

- TK 1131: Tiền Việt Nam.
- TK 1132: Ngoại tệ.

3.3. Trình tự hạch toán:

- ✓ Khi thu tiền bán hàng nộp thẳng vào ngân hàng chưa có giấy “Báo Có”, kế toán ghi:
Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển.
Có TK 511 - Doanh thu bán hàng
Có TK 333 - Thuế và các khoản nộp Nhà nước (3331)
- ✓ Khi thu tiền nợ của khách hàng hoặc các khoản phải thu khác bằng tiền mặt hoặc séc nộp thẳng vào ngân hàng chưa có giấy “Báo Có”, kế toán ghi:
Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển.
Có TK 131 - Phải thu của khách hàng
Có TK 138 - Phải thu khác
- ✓ Khi xuất quỹ tiền mặt gửi vào ngân hàng chưa nhận được giấy “Báo Có” của Ngân hàng, ghi:
Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển.
Có TK 111 - Tiền mặt
- ✓ Khi nhận được giấy “Báo Có” của Ngân hàng, kế toán ghi:
Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng
Có TK 113 - Tiền đang chuyển
- ✓ Khi chuyển tiền cho đơn vị khác, thanh toán với người bán hoặc trả các khoản phải trả khác qua ngân hàng, bưu điện nhưng chưa nhận được giấy “Báo Nợ”, kế toán ghi:
Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển.
Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng
- ✓ Khi nhận được giấy báo nợ, ghi:
Nợ TK 136, 336, 331, 338
Có TK 113 - Tiền đang chuyển

Sổ kế toán: Hàng ngày căn cứ vào chứng từ: Bảng kê nộp séc, Ủy nhiệm chi, Giấy “Báo Có” của Ngân hàng ghi vào các sổ kế toán tổng hợp. Kế toán tiền đang chuyển sử dụng các sổ kế toán tổng hợp tùy thuộc vào hình thức kế toán đơn vị áp dụng.

Trong hình thức kế toán nhật ký chung, căn cứ vào chứng từ gốc kế toán phản ánh vào nhật ký chung, nhật ký thu tiền, nhật ký chi tiền. Đồng thời căn cứ vào nhật ký chung để vào sổ cái TK 112 và sổ cái các tài khoản liên quan.

Ngoài ra, để theo dõi chi tiết các loại nguyên tệ kế toán mở sổ chi tiết TK 007.

II. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu: Là một bộ phận thuộc tài sản của DN đang bị các đơn vị và các cá nhân khác chiếm dụng mà DN có trách nhiệm phải thu hồi; bao gồm:

- Các khoản phải thu của khách hàng.
- Các khoản thuế GTGT đầu vào được khấu trừ
- Các khoản phải thu nội bộ
- Các khoản tạm ứng cho CNV
- Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ.

1. Kế toán các khoản phải thu của khách hàng

1.1. Nội dung - Tài khoản sử dụng: